

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Vũ Văn Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Thái Dũng	Thành viên
Ông Vũ Chí Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị Mận	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phụng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Nhân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thái Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Nguyễn Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2025



Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

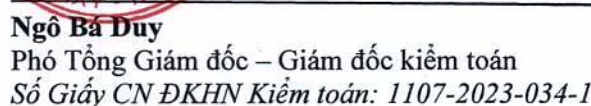
Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.808.760.278	68.735.849.351
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.799.524.021	10.192.762.023
1 Tiền	111	V.1.	18.799.524.021	10.192.762.023
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.385.107.374	20.579.056.505
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	14.986.305.694	16.281.850.329
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.447.403.227	1.733.869.651
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	5.951.398.453	2.563.336.525
IV Hàng tồn kho	140		42.827.250.908	35.974.456.785
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	42.827.250.908	35.974.456.785
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.796.877.975	1.989.574.038
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		218.247.543	748.502.927
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	1.578.630.432	1.241.071.111
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		809.487.631.728	841.691.377.272
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		769.905.592.696	794.741.845.684
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	769.876.129.361	794.655.512.351
- Nguyên giá	222		2.097.987.295.467	2.068.148.426.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.328.111.166.106)	(1.273.492.914.444)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	29.463.335	86.333.333
- Nguyên giá	228		855.700.000	855.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(826.236.665)	(769.366.667)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	5.662.037.661	11.616.986.977
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.662.037.661	11.616.986.977
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		33.920.001.371	35.332.544.611
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	33.920.001.371	35.332.544.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		895.296.392.006	910.427.226.623

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		426.082.002.345	452.242.379.973
I Nợ ngắn hạn	310		88.812.916.816	110.904.732.929
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	40.317.493.536	56.115.265.035
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.675.221.277	1.348.512.412
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	5.181.703.837	10.964.933.592
4 Phải trả người lao động	314		15.065.266.490	8.879.440.147
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	130.769.818	154.241.320
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	9.734.160.603	16.296.890.827
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	4.431.791.225	8.863.582.450
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.276.510.030	8.281.867.146
II Nợ dài hạn	330		337.269.085.529	341.337.647.044
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	112.490.020.313	112.490.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	224.779.065.216	228.847.626.731
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469.214.389.661	458.184.846.650
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	469.214.389.661	458.184.846.650
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		82.922.526.064	82.922.526.064
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		23.593.068.491	10.393.383.350
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.874.086.111	46.044.228.241
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.824.800.700	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.049.285.411	46.044.228.241
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		895.296.392.006	910.427.226.623

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	291.737.937.982	269.614.775.831
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		291.737.937.982	269.614.775.831
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	210.125.836.030	194.630.687.701
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		81.612.101.952	74.984.088.130
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	28.074.503	1.282.882.965
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	15.942.327.768	8.140.222.574
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.593.239.066	8.140.222.574
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	11.333.247.291	11.324.898.907
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	31.200.650.711	32.787.257.155
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.163.950.685	24.014.592.459
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	336.714.709	467.213.035
12 Chi phí khác	32	VI.6.	602.145.921	682.607.390
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(265.431.212)	(215.394.355)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.898.519.473	23.799.198.104
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4.849.234.062	4.981.809.406
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.049.285.411	18.817.388.698
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	566,12	590,21

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		328.387.831.419	301.628.863.939
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(171.772.138.378)	(122.195.427.210)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.479.449.928)	(39.497.880.362)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.616.710.568)	(7.977.674.423)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.605.704.861)	(6.229.430.086)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.099.962.081	4.061.381.653
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.059.138.853)	(73.099.036.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.954.650.912	56.690.797.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.520.604.872)	(28.500.489.354)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.074.503	15.045.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.492.530.369)	(28.485.444.332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.597.515.071	12.296.817.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.446.956.513)	(38.434.768.071)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.917.103)	(3.927.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.855.358.545)	(26.141.877.571)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.606.761.998	2.063.475.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.192.762.023	12.181.753.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	18.799.524.021	14.245.229.134

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là Thành phố Hải Phòng) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0800001348 ngày 09/7/2025 do Sở Tài chính TP Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0800001348 ngày 09/7/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM với mã giao dịch HDW.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 10 đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	Phường Kinh Môn, Thành phố Hải Phòng
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Xã Ninh Giang, Thành phố Hải Phòng
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Phòng
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Hà Tây, Thành phố Hải Phòng
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Phường Nhị Chiêu, Thành phố Hải Phòng
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Xã Vĩnh Hải, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2025 là 939 người (tại ngày 31/12/2024: 934 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Riêng đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tại ngày 30/6/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng đường ống cấp nước, trạm bơm tăng áp,... trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (trước đây là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Hải Dương – Hưng Yên), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và được phân phối trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.968.832.258	1.984.731.087
Tiền gửi ngân hàng	16.687.446.615	8.091.908.184
Tiền đang chuyển	143.245.148	116.122.752
Cộng	18.799.524.021	10.192.762.023

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Iservice	2.192.523.950	-	3.647.062.650	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển xây dựng Việt Đức	3.590.960.934	-	5.665.106.213	-
Công ty CP Đại An	2.869.981.400	-	2.916.204.400	-
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	2.095.085.560	-	-	-
Công ty CP Nước sạch Thái Học Long Xuyên	635.542.740	-	637.205.940	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Côn Sơn	409.007.000	-	409.007.000	-
Các đối tượng khác	3.193.204.110	-	3.007.264.126	-
Cộng	14.986.305.694	-	16.281.850.329	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Cơ khí và Xây dựng Minh Quang	228.966.499	496.966.499
Công ty CP Bơm công nghiệp Hải Dương	576.270.871	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Phú Thái	338.161.400	-
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật môi trường CET	241.000.000	-
Công ty CP Nam Thành E&C	-	650.000.000
Công ty CP Tư vấn quy hoạch và Thiết kế xây dựng Hải Dương	-	438.845.920
Các đối tượng khác	63.004.457	148.057.232
Cộng	1.447.403.227	1.733.869.651

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	279.047.362	-	95.588.427	-
Tạm ứng	2.166.781.230	-	-	-
Ngô Hải Lam	1.770.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	396.781.230	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	342.118.140	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương	-	-	342.118.140	-
Dư Nợ TK3388 (*)	3.505.569.861	-	2.125.629.958	-
Ngô Hải Lam	2.231.828.478	-	1.153.509.000	-
Nguyễn Ngọc Long	963.826.383	-	972.120.958	-
Nguyễn Văn Thanh	305.695.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.220.000	-	-	-
Cộng	5.951.398.453	-	2.563.336.525	-

(*) Là số tiền Công ty ứng trước cho các Giám đốc chi nhánh để thực hiện các công trình.

5. Hàng tồn kho

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.912.553.205	-	34.949.034.227	-
Công cụ, dụng cụ	555.722.487	-	666.170.904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	324.240.735	-	320.549.782	-
Thành phẩm	34.734.481	-	38.701.872	-
Cộng	42.827.250.908	-	35.974.456.785	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Cải tạo, bổ sung tuyến đường ống cấp nước đường Phan Đình Phùng từ Nhà máy nước Cẩm Thượng ra đường Hoàng Ngân	-	4.638.277.120
Di chuyển ống HDPE D225 GPMB nâng cấp đường Hiệp Lực tượng đài Hồ Chí Minh đường tỉnh 396	-	2.560.292.433
Xây dựng, cải tạo nhà làm việc trạm Sao Đỏ Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	-	2.960.057.164
Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D710 từ trạm Cẩm Giàng đến Cầu Ghề	1.096.678.442	-
Xây dựng đường ống truyền tải cấp nước từ đường Trần Quốc Chấn, phường Chí Minh đến KCN Cộng Hòa	705.708.551	-
Các công trình khác	3.859.650.668	1.458.360.260
Cộng	5.662.037.661	11.616.986.977

7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2025	855.700.000	855.700.000
Số dư ngày 30/6/2025	855.700.000	855.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2025	769.366.667	769.366.667
Khấu hao trong kỳ	56.869.998	56.869.998
Số dư ngày 30/6/2025	826.236.665	826.236.665
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	86.333.333	86.333.333
Tại ngày 30/6/2025	29.463.335	29.463.335

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 287.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2024 là: 287.000.000 đồng).

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 10, đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP. Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	505.857.108.947	313.477.198.938	1.224.633.637.248	5.866.248.839	18.314.232.823	2.068.148.426.795
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.081.944.465	3.474.246.396	15.888.354.860	-	-	29.444.545.721
Mua trong kỳ	-	1.075.251.259	-	65.000.000	-	1.140.251.259
Giảm do tháo dỡ	-	-	(745.928.308)	-	-	(745.928.308)
Số dư ngày 30/6/2025	515.939.053.412	318.026.696.593	1.239.776.063.800	5.931.248.839	18.314.232.823	2.097.987.295.467
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2025	289.483.602.268	234.477.594.032	727.387.509.643	4.265.093.515	17.879.114.986	1.273.492.914.444
Khấu hao trong kỳ	13.644.960.470	7.418.890.073	33.449.133.594	189.005.824	84.342.659	54.786.332.620
Giảm do tháo dỡ	-	-	(168.080.958)	-	-	(168.080.958)
Số dư ngày 30/6/2025	303.128.562.738	241.896.484.105	760.668.562.279	4.454.099.339	17.963.457.645	1.328.111.166.106
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	216.373.506.679	78.999.604.906	497.246.127.605	1.601.155.324	435.117.837	794.655.512.351
Tại ngày 30/6/2025	212.810.490.674	76.130.212.488	479.107.501.521	1.477.149.500	350.775.178	769.876.129.361

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 473.815.915.056 đồng (Tại ngày 31/12/2024: 420.835.537.703 đồng)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	14.045.587.494	7.942.354.626
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	19.874.413.877	27.390.189.985
Cộng	33.920.001.371	35.332.544.611

10. Phải trả người bán

		Đơn vị tính: VND	
		30/6/2025	01/01/2025
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	-	-	1.557.238.600
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	2.719.055.107	2.719.055.107	1.575.955.107
Công ty CP Cúc Phương	7.298.871.003	7.298.871.003	20.971.268.354
Công ty CP DNP Hawaco	5.817.633.300	5.817.633.300	5.230.782.900
Công ty TNHH Huyện Dương	982.898.610	982.898.610	928.059.861
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.484.258.380	1.484.258.380	1.277.775.880
Các đối tượng khác	22.014.777.136	22.014.777.136	24.574.184.333
Cộng	40.317.493.536	40.317.493.536	56.115.265.035

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**11. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp và TM Lam Hồng	200.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	1.102.100.957
Các đối tượng khác	373.120.320	246.411.455
Cộng	1.675.221.277	1.348.512.412

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	12.679.648	4.368.647.337	4.368.672.236	12.654.749
Thuế TNDN	7.259.003.137	4.849.234.062	10.605.704.861	1.502.532.338
Thuế tài nguyên	183.189.350	1.066.428.550	1.081.035.275	168.582.625
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.510.061.457	20.886.901.984	20.899.029.316	3.497.934.125
Cộng	10.964.933.592	31.171.211.933	36.954.441.688	5.181.703.837
b) Phải thu				
Thuế TNCN	1.238.270.057	454.238.993	794.599.368	1.578.630.432
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.801.054	222.315.732	219.514.678	-
Cộng	1.241.071.111	676.554.725	1.014.114.046	1.578.630.432

13. Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	130.769.818	154.241.320
Cộng	130.769.818	154.241.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (1)	4.431.791.225	4.431.791.225	-	4.431.791.225	8.863.582.450	8.863.582.450
b) Dài hạn	224.779.065.216	224.779.065.216	15.946.603.773	20.015.165.288	228.847.626.731	228.847.626.731
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (1)	104.343.988.118	104.343.988.118	9.349.088.702	4.300.069.642	99.294.969.058	99.294.969.058
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (2)	30.095.991.895	30.095.991.895	4.900.000.000	2.684.940.800	27.880.932.695	27.880.932.695
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (3)	90.339.085.203	90.339.085.203	1.697.515.071	13.030.154.846	101.671.724.978	101.671.724.978
Cộng	229.210.856.441	229.210.856.441	15.946.603.773	24.446.956.513	237.711.209.181	237.711.209.181

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc là khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/3/2004, lãi suất vay là 0,45%/ tháng. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA - NHPTVN ngày 12/11/2008. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%/năm, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/7/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/7/2005), lãi suất cho vay là 3,0%/năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hải Dương - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/5/2018, lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/5/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là 30,779 tỷ đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/4/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018 và 27/4/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/9/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023 và 25/9/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023, 25/9/2023 và 08/11/2023.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/214051/HĐTD ngày 09/4/2025, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/1 lần hoặc khi có thông báo của Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ký ngày 11/5/2018, 27/4/2023, 25/9/2023, 08/11/2023 và 09/4/2025.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 16/10/2017, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/8/2019, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/ NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/6/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 16.11/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 19/11/2020, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/6/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/6/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT3400-KDNSHD ngày 28/10/2021, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/7/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HĐCVDADT340-KDNSHD ngày 26/7/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/9/2022, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 04/3/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/TBVINHONG ngày 11/4/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/5/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHONGGD3 ngày 14/6/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 06/2024/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VINHONGGD3.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/08/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 08/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 23/08/2024, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

15. Phải trả khác

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	9.734.160.603	16.296.890.827
Kinh phí công đoàn	543.445.857	149.209.928
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.190.714.746	16.147.680.899
Mạc Huy Hoàng	314.466.979	136.909.164
Ngô Hải Lam	1.356.339.108	1.532.013.837
Nguyễn Đức Hải	604.899.177	744.899.177
Vũ Bá Long	630.545.904	503.157.369
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là UBND Thành phố Hải Phòng) (1)	-	7.202.000.000
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (2)	3.001.018.852	3.001.018.852
Các đối tượng khác	3.283.444.726	3.027.682.500

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	112.490.020.313	112.490.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là UBND Thành phố Hải Phòng) (1)	98.824.000.000	98.824.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Oret - ODA Hà Lan (3)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	122.224.180.916	128.786.911.140

(1) Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là UBND Thành phố Hải Phòng) phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

(2) Khoản phải trả về phí dịch vụ môi trường rừng.

(3) Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Oret - ODA Hà Lan.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	318.824.708.995	82.922.526.064	30.853.257.841	432.600.492.900
Lãi trong năm trước	-	-	46.044.228.241	46.044.228.241
Chia cổ tức	-	-	(25.248.931.882)	(25.248.931.882)
Phân phối các quỹ	-	-	(5.604.325.959)	(5.604.325.959)
Số dư tại ngày 31/12/2024	318.824.708.995	82.922.526.064	46.044.228.241	447.791.463.300
Lãi trong kỳ này	-	-	18.049.285.411	18.049.285.411
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(20.219.427.541)	(20.219.427.541)
Số dư tại ngày 30/6/2025	318.824.708.995	82.922.526.064	43.874.086.111	445.621.321.170

(*) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 983/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là UBND Thành phố Hải Phòng)	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Minh Cường	1.174.030.000	1.174.030.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	51.414.610.000	51.414.610.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp đầu kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Vốn góp cuối kỳ	318.824.708.995	318.824.708.995
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	25.248.931.882

d) Cổ phiếu

	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.882.470	31.882.470
- Cổ phiếu phổ thông	31.882.470	31.882.470
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2025
Quỹ đầu tư phát triển	10.393.383.350	13.199.685.141	-	23.593.068.491
Cộng	10.393.383.350	13.199.685.141	-	23.593.068.491

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Doanh thu về cung cấp nước sạch	280.879.839.450	258.736.292.650
Doanh thu về lắp đặt đường ống	5.703.181.673	5.514.007.554
Doanh thu nước tinh khiết	4.236.255.000	4.490.101.000
Doanh thu khác	918.661.859	874.374.627
Cộng	291.737.937.982	269.614.775.831

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	202.392.048.100	186.673.870.502
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	5.246.543.890	5.133.573.754

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá vốn nước tinh khiết	2.487.244.040	2.823.243.445
Cộng	210.125.836.030	194.630.687.701
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.074.503	15.045.022
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	1.267.837.943
Cộng	28.074.503	1.282.882.965
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí lãi vay	6.593.239.066	8.140.222.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	9.349.088.702	-
Cộng	15.942.327.768	8.140.222.574
5. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Thu tiền thuế loại trừ từ các công trình	-	384.789.463
Giá trị vật tư thu hồi từ tháo dỡ tài sản	331.197.072	81.982.256
Thu nhập khác	5.517.637	441.316
Cộng	336.714.709	467.213.035
6. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Các khoản tiền phạt và phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	12.669.896	2.682.662
Tiền thu hồi tài sản trả lại để bàn giao mặt bằng	-	84.171.774
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	3.054.327	140.458.287
Chi phí từ phá dỡ tài sản	577.847.350	288.994.259
Chi phí khác	8.574.348	166.300.408
Cộng	602.145.921	682.607.390
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.333.247.291	11.324.898.907
Chi phí nhân viên	7.308.304.872	7.127.828.295
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	386.219.725	674.792.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.861.587.694	2.765.803.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí bằng tiền khác	777.135.000	756.475.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31.200.650.711	32.787.257.155
Chi phí nhân viên quản lý	11.567.742.720	11.107.122.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	934.970.225	1.138.106.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	566.838.689	4.159.255.658
Thuế, phí và lệ phí	200.661.357	251.260.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.456.477.169	8.567.890.891
Chi phí bằng tiền khác	7.473.960.551	7.563.620.118
Cộng	42.533.898.002	44.112.156.062
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.042.086.074	22.570.639.466
Chi phí nhân công	62.120.996.884	59.904.713.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.843.202.618	54.746.423.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.576.066.785	45.101.737.182
Chi phí khác bằng tiền	33.661.350.800	55.625.361.130
Cộng	253.243.703.161	237.948.874.406
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	22.898.519.473	23.799.198.104
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	597.828.563	1.109.848.923
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	23.496.348.036	24.909.047.027
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.699.269.607	4.981.809.406
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	149.964.455	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.849.234.062	4.981.809.406
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.049.285.411	18.817.388.698
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Số trích quỹ khen, thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.049.285.411	18.817.388.698
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

566,12

590,21

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	9.349.088.702	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư có gốc ngoại tệ của khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc	-	1.267.837.943
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	6.597.515.071	12.296.817.800
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	24.446.956.513	38.434.768.071

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Thông báo số 1246/TB-KDNS ngày 30/7/2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương về việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền thì Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 8,1%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/9/2025, ngày thanh toán 30/9/2025.

Theo Quyết định số 1239/QĐ-KDNS ngày 30/7/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương, ông Nguyễn Văn Phụng - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc sẽ nghỉ hưu từ ngày 01/11/2025.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

(*) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Hải Dương (nay là UBND Thành phố Hải Phòng)	Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT
Vũ Mạnh Dũng	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Văn Phụng	Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Văn Nhân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyễn Thái Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Vũ Chí Phương	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng
Trần Thị Thanh Ngân	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Trần Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát
Phạm Thị Mận	Thành viên HĐQT

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
--	---------------------------------------	---------------------------------------

Mua hàng

Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

8.870.911.200

6.778.314.000

(*) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
--	------------------	-------------------

Phải trả người bán

Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

1.484.258.380

1.277.775.880

Phải trả khác

UBND tỉnh Hải Dương (nay là UBND Thành phố Hải Phòng)

98.824.000.000

106.026.000.000

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
--	---------------------------------------	---------------------------------------

1. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác

1.434.091.965

1.294.770.597

2. Thu nhập của Ban kiểm soát

450.497.400

330.687.003

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

46.080.000

42.400.000

Cộng

1.930.669.365

1.667.857.600

Chi tiết từng thành viên như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
--	---------------------------------------	---------------------------------------

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác

Vũ Mạnh Dũng Chủ tịch HĐQT 272.442.361 274.611.484

Nguyễn Văn Phụng Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc 220.899.901 228.055.967

Phạm Minh Cường Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ 1/5/2024) - 167.165.270

Nguyễn Thanh Sơn Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc 227.672.728 212.031.430

Vũ Văn Nhân Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc 209.563.636 212.031.430

Nguyễn Thái Dũng Phó Tổng giám đốc 187.511.648 -

Vũ Chí Phương Thành viên HĐQT 123.761.691 -

Nguyễn Thị Hương Kế toán trưởng 192.240.000 200.875.016

Thu nhập của Ban kiểm soát

Trần Thị Thanh Ngân Trưởng ban kiểm soát 204.737.400 153.191.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	122.880.000	89.158.961
Trần Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	122.880.000	88.336.582
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Phạm Thị Mận	Thành viên HĐQT	46.080.000	42.400.000
Cộng		1.930.669.365	1.667.857.599

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty CP. Kinh doanh nước sạch Hải Dương đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn